

PHỤ LỤC 04

Đăng ký hệ thống chỉ tiêu chiến lược nâng cao chất lượng giáo dục mầm non, tiểu học giai đoạn 2025-2030 trên địa bàn phường
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /9/2025 của UBND phường Đức Phố)

STT	Danh mục chỉ tiêu	Đơn vị tính	U'TH năm 2025	Chỉ tiêu đến năm 2030	Chỉ tiêu cụ thể từng năm học				
					2025- 2026	2026- 2027	2027- 2028	2028- 2029	2029- 2030
A	CẤP MẦM NON								
1	Chỉ tiêu tiếp cận giáo dục								
1.1	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ	%	33,28	40	33,275	35,25	36,5	38,5	40
	Chung	%	33,28	40	33,275	35,25	36,5	38,5	40
	Dân tộc thiểu số (DTTS)	%							
1.2	Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi	%	100	100	100	100	100	100	100
1.3	Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo	xã/phường/đặc khu							
	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 03 đến 05 tuổi đi học mẫu giáo	%	89,18	97,6	89,18	91,5	93,2	95,4	97,6
1.4	Trẻ em DTTS trong các cơ sở GDMN được tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ	%							
1.5	Trẻ DTTS được chuẩn bị Tiếng Việt	%							
1.6	Tỉ lệ trẻ 5 tuổi tăng cường tiếng việt trước khi vào lớp 1	%	100	100	100	100	100	100	100

STT	Danh mục chỉ tiêu	Đơn vị tính	U' TH năm 2025	Chỉ tiêu đến năm 2030	Chỉ tiêu cụ thể từng năm học				
					2025-2026	2026-2027	2027-2028	2028-2029	2029-2030
1.7	Tỷ lệ trẻ khuyết tật học hòa nhập trong các cơ sở giáo dục	%							
1.8	Tỷ lệ trường mầm non dân lập, tư thục	%	16,70	30	16,7	21	24	27	30
1.9	Số trẻ em theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục	%	15,80	35	15,8	20	25	30	35
1.10	Tỷ lệ trẻ em mầm non đến trường được học 2 buổi/ngày	%	100	100	100	100	100	100	100
2	Chỉ tiêu đảm bảo chất lượng giáo dục	%							
2.1	100% cơ sở giáo dục mầm non triển khai, thực hiện triển Chương trình giáo dục Mầm non	%	100	100	100	100	100	100	100
2.2	100% cơ sở giáo dục mầm non thực hiện triển khai chương trình sức khỏe học đường 2026-2030	%	100	100	100	100	100	100	100
2,3	100% cơ sở giáo dục mầm non đáp ứng mức độ chuyển đổi số theo quy định	%	100	100	100	100	100	100	100
3	Chỉ tiêu đảm bảo điều kiện	%							
3.1	Đội ngũ	%							
3.1.1	Giáo viên mầm non đạt chuẩn trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục	%	98,2	100	98,2	100	100	100	100
3.1.2	Giáo viên mầm non DTTS đạt chuẩn trình độ chuẩn được đào tạo	%							

STT	Danh mục chỉ tiêu	Đơn vị tính	U' TH năm 2025	Chỉ tiêu đến năm 2030	Chỉ tiêu cụ thể từng năm học				
					2025-2026	2026-2027	2027-2028	2028-2029	2029-2030
1.5	Số cơ sở giáo dục phổ thông tư thực	trường							
1.6	Số học sinh theo học, tham gia các hoạt động giáo dục tại các cơ sở giáo dục phổ thông tư thực	học sinh							
1.7	Học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày	%	100	100	100	100	100	100	100
1.8	Tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở	%	100	100	100	100	100	100	100
1.9	100% học sinh vùng DTTS được tham gia các hoạt động tăng cường tiếng Việt	%							
2	Chỉ tiêu đảm bảo chất lượng giáo dục								
2.1	100% các cơ sở giáo dục tiểu học thực hiện đảm bảo Chương trình giáo dục phổ thông 2018	%	100	100	100	100	100	100	100
2.2	Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học	%	100	100	100	100	100	100	100
2.3	Cơ sở giáo dục tiểu học thực hiện triển khai chương trình sức khỏe học đường giai đoạn 2026 - 2030	%	100	100	100	100	100	100	100
2.4	100% cơ sở giáo dục tiểu học thực hiện khung năng lực số cho học sinh tiểu học và mức độ độ chuyển đổi số ở cơ sở giáo dục	%	100	100	100	100	100	100	100
3	Chỉ tiêu đảm bảo điều kiện								

STT	Danh mục chỉ tiêu	Đơn vị tính	U' TH năm 2025	Chỉ tiêu đến năm 2030	Chỉ tiêu cụ thể từng năm học				
					2025-2026	2026-2027	2027-2028	2028-2029	2029-2030
3.1	Đội ngũ								
3.1.1	Tỷ lệ giáo viên tiểu học đạt trình độ chuẩn được đào tạo	%	94,28	100	94,28	98,58	100	100	100
3.1.2	Giáo viên DTTS tiểu học đạt chuẩn	%							
3.1.3	Giáo viên tiểu học trên chuẩn	%	0	2,6	0	0	0	0,76	2,6
3.1.4	Giáo viên DTTS tiểu học trên chuẩn	%							
3.1.5	Giáo viên được xếp loại chuẩn nghề nghiệp từ loại khá trở lên	%	100	100	100	100	100	100	100
3.1.6	Số giáo viên bình quân một lớp học cấp tiểu học		1,48	1,5	1,48	1,5	1,5	1,5	1,5
3.1.7	GV dạy vùng DTTS được bồi dưỡng tiếng DTTS	%							
3.2	Cơ sở vật chất								
3.2.1	Tỷ lệ phòng học kiên cố cấp tiểu học	%	100	100	100	100	100	100	100
3.2.2	Tỷ lệ trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	%	100	100	100	100	100	100	100
3.2.3	Công trình của các cơ sở giáo dục đảm bảo điều kiện tiếp cận đối với người khuyết tật (có lối đi cho xe lăn)	%	Xây mới 0; Công trình cũ: 18	Xây mới 80; Công trình cũ: 30	Xây mới 0; Công trình cũ: 18	Xây mới: 20; Công trình cũ: 22	Xây mới: 40; Công trình cũ: 24	Xây mới: 60; Công trình cũ: 26	Xây mới 80; Công trình cũ: 30

ÊT NAM

ường

[illegible]

Ghi chú

[illegible]

Ghi chú

Ghi chú

[illegible]

Ghi chú

[illegible]